TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2018/DS-PT
Ngày: 19-11-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thanh Huyền

2. Bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 105/2018/TLPT-DS ngày 28/8/2018, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2018/QĐ-PT ngày 22/10/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 180/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Minh K, bà Vũ Thị L

Địa chỉ: Thôn EC, xã ET, huyện KN, Đắk Lắk (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thái T (Có mặt).

Nơi cư trú: đường CH, Phường N, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn EN, xã CN, huyện KB, Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Trung S (Có mặt).

Địa chỉ: Buôn AD, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Trọng P

- Bà Nguyễn Thị V, ông Trần Ngọc L

Cùng địa chỉ: Thôn EC, xã ET, huyện KN, Đắk Lắk (Vắng mặt)

4. Người làm chứng.

Ông Nguyễn Trọng T3, sinh năm 1973

Địa chỉ: đường HV, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ T, Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện và theo trình bày của nguyên đơn ông Dương Minh K có nội dung như sau:

Năm 2015 ông bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Trọng T3, bà Nguyễn Thị Mai T4 thửa đất có diện tích 12.305 m^2. Sau khi hoàn tất thủ tục, ông bà tiến hành bàn giao thực địa có sự chứng kiến của ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 và ông T3, bà T4. Các bên có lập biên bản thỏa thuận phân định ranh giới, đồng thời trừ ra một phần diện tích đất để làm lối đi chung. Tuy nhiên đến năm 2016, gia đình ông T rào cả phần diện tích ông bà đã bỏ ra, nên ông bà khởi kiện yêu cầu ông T, bà T2 trả lại diện tích đất lấn chiếm là 1.320m^2 và tháo dỡ hàng rào.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn ông Võ T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ T là ông Nguyễn Trung S trình bày có nội dung như sau:

Ông T, bà T2 cũng như người đại diện theo ủy quyền trình bày thửa đất của ông T, bà T2 giáp ranh với thửa đất của ông T3, bà T4. Các bên sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì. Năm 2015, ông T3, bà T4 chuyển nhượng lại cho ông K, bà L. Các bên tiến hành bàn giao thực địa và thống nhất lấy hàng gốc cây mít, cây dẻ kéo dọc theo hai hàng cà của hai thửa đất để làm giáp ranh. Đến nay, các gốc cây mít, cây dẻ vẫn còn và để bảo vệ tài sản của gia đình nên ông bà rào lại để canh tác. Ông bà chỉ rào phần đất của mình chứ không rào sang phần đất của ông K, bà L, do đó ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bà L mà đề nghị Tòa án căn cứ vào biên bản thỏa thuận và căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Trọng P trình bày ông có thửa đất giáp ranh với thửa đất ông K, bà L. Việc tranh chấp đất đai giữa gia đình ông K với gia đình ông T như thế nào ông không biết, không liên quan, vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị V trình bày năm 2016, bà và ông Trần Ngọc L (Chồng bà) nhận chuyển nhượng của ông T, bà T2 thửa đất có diện tích 10.244,6m^2. Trước khi chuyển nhượng, giáp ranh thửa đất ông K, bà L với thửa đất ông T, bà T2 có con

đường đi. Đến nay, tranh chấp thì mỗi bên nên bỏ ra một ít để đi chung vì các bên đã có văn bản thỏa thuận.

Giấy xác nhận bờ lô ngày 22 tháng 11 năm 2015, ông T3, ông K và ông T thống nhất lấy hàng cây mít (Gốc mít) và cây mít cuối cùng phóng thẳng lên cây dẻ làm ranh giới, đồng thời thống nhất bỏ ra một phần diện tích đất để làm lối đi chung, các bên không được trồng bất cứ loại cây gì.

Biên bản làm việc ngày 04 tháng 5 năm 2017, tại Ủy ban nhân dân xã ET, huyện KN, tỉnh Đắk Lắk, ông T thừa nhận là trước đây ông và ông K thống nhất trừ ra một phần diện tích đất để làm lối đi chung, nhưng nay do ông chuyển nhượng cho người khác nên ông rào lại.

Biên bản làm việc ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai – Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk thể hiện kết quả kiểm tra thực địa như sau: Hiện trạng giáp ranh thửa đất ông K và thửa đất ông T có hai hàng rào, một hàng cắm sát gốc cây cà phê của ông K. Phần diện tích từ trụ bê tông số 02 đến ranh giới thửa đất ông K và thửa đất ông P là diện tích đất mà ông K được cấp giấy chứng nhận.Theo ý kiến ông K, thì phần diện tích đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận ông K được cấp chứ không thuộc đất ông T.

Tại trích lục địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc tư vấn NLN Đắk Lắk thể hiện: Thửa đất hiện nay ông K đang sử dụng có diện tích là 10.934,4m^2 (11.690m^2 – 755,6m^2). Thửa đất ông T đang sử dụng có diện tích 12.141,4m^2 (12.897m^2 – 755,6m^2). Thửa đất ông L, bà V đang sử dụng có diện tích 10.300,6m^2. Thửa đất ông P đang sử dụng có diện tích 12.796,4m^2. Phần thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận hiện ông K đang sử dụng có diện tích 892m^2, ông T sử dụng có diện tích 1.944,7m^2. Diện tích tranh chấp là 843,0m^2 (755,6m^2 + 87,4m^2).

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15 tháng 3 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk thể hiện tài sản gắn liền với diện tích đất có tranh chấp bao gồm: 52 cột bê tông dùng để làm trụ hàng rào, cao 1,5m, trụ hình vuông 10cm, giữa các trụ có hai sợi dây thép ngoài ra không có tài sản gì. Về hiện trạng giáp ranh thửa đất ông K và thửa đất ông T là khoảng đất trống (Hiện tranh chấp). Xung quanh phần đất trống có các cột bê tông và dây thép làm hàng rào bao quanh, không thể đi lại được. Các gốc cây mít không còn. Cây dẻ nằm vị trí giáp ranh thửa đất ông K và thửa đất ông T.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 11 tháng 4 năm 2018, của Hội đồng định giá trong tố tụng huyện KN, tỉnh Đắk Lắk xác định: 1.320m^2 có giá theo quy định của Nhà nước là 31.680.000đ, có giá theo thị trường tại thời điểm định giá là 118.800.000đ. Tài sản gắn liền với phần đất có tranh chấp có giá là 6.120.000đ.

Biên bản xác minh ngày 11 tháng 12 năm 2017, Ủy ban nhân dân xã ET, huyện KN, tỉnh Đắk Lắk cung cấp như sau: Phần diện tích đất hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía dưới sinh mà ông K, bà L và ông T, bà T2 đang

sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng. Còn diện tích, kích thước cụ thể thì Ủy ban không nắm được do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Con đường liên thôn đi qua thửa đất ông K, bà L và ông T, bà T2 có từ năm 1999, quy hoạch là 4m (Chưa có quy hoạch mới). Khi cấp giấy chứng nhận cho các hộ, Ủy ban đã trừ đi lộ giới. Theo sơ đồ, giấy tờ thì giáp ranh thửa đất ông K, bà L với thửa đất ông T, bà T2 không có con đường đi, nhưng thực tế thì có do các hộ bỏ ra. Còn mỗi hộ bỏ ra bao nhiêu, Ủy ban không nắm được. Diện tích ông T hiện đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phía Tây thửa đất, gần gốc cây dẻ) có diện tích 187m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu là buộc ông T, bà T2 trả diện tích đất là 1.320m^2 (phía đông giáp đường đi rộng 3 m; phía tây giáp đất nhà VS rộng 2,5 m; phía bắc giáp đất ông K dài 480 m; phía nam giáp đất ông T dài 480 m) chứ không yêu cầu ông T, bà T2 trả diện tích đất 843m^2 theo như diện tích đo đạc theo kết quả thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm và công ty đo đạc thực hiện. Ông K, bà L và ông T đều đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và biên bản thỏa thuận mà các bên đã ký kết để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 147; 157; 158; 165; 166; 227; 229; 235; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 688; 689 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ các điều 50; 135 và 136 của Luật đất đai năm 2003, sửa đổi năm 2009;

- Căn cứ các điều 166, 170; 179 và 203 Luật đất đai;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Minh K, bà Vũ Thị L. Buộc ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 trả cho Dương Minh K, bà Vũ Thị L diện tích đất là 1.320m^2. Tứ cận: Đông giáp đường đi, kích thước 3m; Tây giáp đất ông K, bà L, kích thước 2,5 m; Nam giáp đất ông T, bà T2, kích thước 480m; Bắc giáp đất ông K, bà L, kích thước 480m và phá bỏ tài sản gắn liền với phần diện tích đất nói trên.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và chi phí định giá tài sản: Ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 27.923.000đ. Trả lại cho ông Dương Minh K, bà Vũ Thị L 27.923.000đ sau khi thu được của ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 5.940.000đ Trả lại cho ông Dương Minh K, bà Vũ Thị L số tiền 1.250.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002700 ngày 02 tháng 11 năm 2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/7/2018, nguyên đơn ông Võ T và bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với Bản án sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng về việc tuyên buộc vợ chồng ông trả diện tích đất 1320m^2. Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông T, bà T2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông K, bà L khẳng định bản án sơ thẩm buộc ông T, bà T2 phải trả cho ông K, bà L diện tích 1.320m^2 là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bản giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác toàn bộ đơn kháng cáo của ông T, bà T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc kháng cáo của ông T, bà T2 là trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí là hợp lệ nên cần chấp nhận. Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay thể hiện phần đất tranh chấp thì các bên đã thỏa thuận lối đi chung như biên bản ngày 22/11/2015 nên cần chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự. Tòa án sơ thẩm xác định việc ông T lấn chiếm đất là không có căn cứ: Theo kết quả đo đạc thì diện tích đất tranh chấp đo được là 755,6m^2 nhưng tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích 1320m^2 là không có cơ sở; chưa xác định rõ ranh giới giữa các bên đang sử dụng, chưa xác định chiều dài của các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quan hệ pháp luật ở đây là tranh chấp lối đi chung chứ không phải tranh chấp quyền sử dụng đất như án sơ thẩm đã xác định. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của bộ luật tố tụng dân sự để hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo trong thời hạn luật định, và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được thụ lý giải quyết phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Võ T và bà Nguyễn Thị T2 Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc đất của ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 là nhận chuyển nhượng từ năm 1995 đến ngày 25 tháng 12 năm 2000 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 57 tờ bản đồ 54 tại xã ĐY ngày 25 tháng 12 năm 2000 có diện tích 19.520m^2. Nguồn gốc đất của ông Dương Minh K, bà L là nhận chuyển nhượng của ông T3, bà T4 ngày 22/11/2015 có diện tích 12.305m^2, tại thửa đất số 28a, tờ bản đồ 54 tọa lạc tại xã DY, huyện KN, tỉnh Đắk Lắk.

Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 22/11/2015 giữa các bên là ông T3, ông K và ông T, ông T5 là con của ông K đã có văn bản "giấy xác nhận bờ lô" thể hiện có để lại một phần đất giáp ranh giữa đất ông K (nhận chuyển nhượng của của ông T3) với phần đất của ông T là con đường đi chung và các bên đều đồng thuận ký vào biên bản này. Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự đều xác nhận các bên có thỏa thuận, thống nhất làm văn bản trên, việc thỏa thuận này của các bên là hoàn toàn tự nguyện và không ai bị ép buộc. Các bên đương sự cũng thống nhất xác định: Việc thỏa thuận lối đi chung này vẫn còn nguyên hiện trạng từ khi thỏa thuận cho đến nay và không có thay đổi gì; phần đất các bên đang tranh chấp chính là phần lối đi chung mà các bên đã thỏa thuận ngày 22/11/2015. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chổ ở cấp phúc thẩm thể hiện: Con đường bờ lô (ranh giới) giữa hai thửa đất vẫn còn nguyên hiện trạng – hai bên là 02 hàng cà phê của ông T và ông K. Do đó, có căn cứ để khẳng định phần đất ranh giới giữa hai gia đình ông T và ông K chính là phần đất các bên đã thỏa thuận làm lối đi chung chứ không hề có hành vi lấn chiếm giữa các bên với nhau. Bản án sơ thẩm căn cứ vào đơn khởi kiện của ông K cũng như kết quả đo đạc của Công ty TNHH đo đạc tư vấn NLN Đắk Lắk để buộc ông T, bà T2 phải trả cho ông K bà L diện tích 1.320m^2 là không có căn cứ và chưa xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của bộ luật tố tụng dân sự để hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra chỉ căn cứ vào diện tích đất được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên được cấp và kết quả đo đạc thực tế để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là không đúng; Chưa xem xét độ dài tứ cận của các thửa đất được cấp; diện tích đất tranh chấp trên kết quả đo đạc là 755,6m^2 nhưng lại buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích 1.320m^2 là hoàn toàn không có căn cứ, chưa điều tra, xác minh đầy đủ. Tuy nhiên căn cứ vào văn bản thỏa thuận ngày 22/11/2015 để làm lối đi chung giữa các bên được thực hiện

trước khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và đến ngày 17/2/2016 ông K, bà L mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng thừa nhận việc các bên đã thỏa thuận lối đi chung và hiện trạng lối đi chung vẫn còn phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Do đó bản chất tranh chấp của các bên đương sự là tranh chấp lối đi chung chứ không phải tranh chấp quyền sử dụng đất. Việc ông K khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại diện tích 1.320m^2 (thể hiện trên kết quả đo đạc diện tích đất tranh chấp 755,6m^2) là không có căn cứ. Vì vậy không cần hủy án sơ thẩm mà sửa án sơ thẩm - Bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông K, bà L là phù hợp, không làm thay đổi, anh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Các bên có quyền khởi kiện tranh chấp lối đi chung thành vụ kiện riêng.

[3] Về án phí, chi phí đo đạc và chi phí tố tụng:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn ông T, bà T2 phải chịu án phí DSST có giá ngạch là không đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bởi lẽ các bên chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất là của ai thì chỉ chịu án phí DSST không có giá ngạch.

Do chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn nên ông Dương Minh K, bà Vũ Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ. Ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo nên ông T, bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí đo đạc và chi phí tố tụng: Ông Dương Minh K, bà Vũ Thị L phải chịu 27.923.000đ chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm.) đã nộp. Ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu các chi phí đo đạc và thẩm định và định giá tài sản.

Ghi nhận việc ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 2.500.000 đồng (đã nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ T và bà Nguyễn Thị T2

- Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 147; 157; 158; 165; 166; 227; 229; 235; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 688; 689 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ các điều 50; 135 và 136 của Luật đất đai năm 2003, sửa đổi năm 2009;

- Căn cứ các điều 166, 170; 179 và 203 Luật đất đai;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2018/DS-ST, ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Bác đơn khởi kiện của ông Dương Minh K và bà Vũ Thị L về việc buộc ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 trả lại diện tích đất 1.320m^2.

Các bên có quyền khởi kiện tranh chấp lối đi chung thành một vụ kiện riêng.

[2] Về án phí, chi phí đo đạc và chi phí tố tụng khác:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Minh K và bà Vũ Thị L phải chịu 300.000đ được khấu trừ vào số tiền 1.250.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002700 ngày 02 tháng 11 năm 2017. Ông K, bà L còn được nhận lại 950.000đ tiền tạm ứng án phí DSST.

Về chi phí đo đạc và chi phí tố tụng khác: Ông Dương Minh K và bà Vũ Thị L phải chịu 27.923.000đ chi phi xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản (Ông K, bà L đã nộp đủ theo biên bản nộp tiền ngày 22/12/2017, 10/5/2018).

Ông Võ T, bà Nguyễn Thị T2 chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 2.500.000 đồng (đã nộp xong).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ T , bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Võ T và bà Nguyễn Thị T2 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0002738 và biên lai thu số AA/2017/0002739 ngày 18/7/2018 (do chị võ Thị Bích Thúy nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS Krông Năng;
- Các đương sự;
-.....;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM
PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Anh Tuấn